

Số: **532** /CNBT-TCHC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Về việc công bố Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2015 (đã kiểm toán)

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
(Mã chứng khoán: BTW)

2. Trụ sở chính : 194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

3. Điện thoại : (08) 38 297 147 – 38 272 990

4. Fax : (08) 38 229 778

5. Người thực hiện công bố thông tin:

- Họ và tên : NGUYỄN THÀNH PHÚC – Giám đốc Công ty
- Địa chỉ : 611/57E Điện Biên Phủ, Phường 1, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại :
 - + Di động : 0913 926 614
 - + Cơ quan : (08) 38 234 723
- Fax : (08) 38 229 778

6. Loại thông tin công bố:

- 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

7. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành công bố Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 (Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán).

8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành vào ngày 29/3/2016 tại đường dẫn: www.capnuocbenthanh.com (vào mục “Công bố thông tin” chọn “Báo cáo tài chính”).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Kế toán trưởng Công ty;
- Lưu (VT, TC-HC).



NGUYỄN THÀNH PHÚC

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005880 ngày 08 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21 tháng 04 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Thanh	Chủ tịch	
Ông Bạch Vũ Hải	Thành viên	
Ông Bùi Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/01/2016
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/01/2016
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Phúc	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thanh Vân	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thành Phúc	Giám đốc
Ông Phạm Hồng Thắng	Phó Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Vân	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Hương Lan	Trưởng ban
Ông Trần Quang Nghĩa	Thành viên
Bà Võ Thị Minh Ngân	Thành viên
Bà Vũ Thanh Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Trinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Số: 603/2016/BC.KTTC-AASC.DTNN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành, được trình bày từ trang 06 đến 29 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH
Hàng kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1/KTV

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Phạm Thanh Nhân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1612-2013-002-1/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2015 (phân loại lại)	
			31/12/2015 VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		80.256.204.083	110.678.687.983
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	46.216.775.073	56.990.215.852
111	1. Tiền		16.216.775.073	16.990.215.852
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	40.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		6.200.000.000	30.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	6.200.000.000	30.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.337.377.478	8.821.939.480
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.681.129.878	1.988.018.916
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.062.574.668	5.553.696.810
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	804.104.885	1.343.701.035
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(210.431.953)	(63.477.281)
140	IV. Hàng tồn kho		9.098.776.528	10.284.387.886
141	1. Hàng tồn kho	9	9.098.776.528	10.284.387.886
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.403.275.004	4.582.144.765
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.319.400.000	1.383.600.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.315.918.779	2.641.948.579
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	767.956.225	556.596.186
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		117.427.883.203	86.577.221.418
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.212.969.085	1.212.969.085
216	6. Phải thu dài hạn khác	7	1.212.969.085	1.212.969.085
220	II. Tài sản cố định		85.695.564.849	62.542.656.292
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	85.055.140.209	61.875.512.944
222	- Nguyên giá		160.678.359.256	127.688.161.767
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.623.219.047)	(65.812.648.823)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	640.424.640	667.143.348
228	- Nguyên giá		1.069.400.000	904.400.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(428.975.360)	(237.256.652)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		14.286.814.285	7.559.293.144
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	14.286.814.285	7.559.293.144
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	10.000.000.000
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	-	10.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16.232.534.984	5.262.302.897
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	15.388.331.696	4.418.099.609
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.163.166	4.163.166
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		840.040.122	840.040.122
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		197.684.087.286	197.255.909.401



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	(phân loại lại) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		58.469.424.541	50.160.008.089
310	I. Nợ ngắn hạn		58.469.424.541	50.160.008.089
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	39.087.379.968	30.096.559.560
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.323.262.830	2.082.253.691
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.204.699.354	6.457.560.740
314	4. Phải trả người lao động		7.794.128.269	6.278.664.702
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.196.127.051	1.138.142.008
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	657.633.908	642.817.477
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	19	3.206.193.161	3.464.009.911
400	B. NGUỒN VỐN		139.214.662.745	147.095.901.312
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	139.214.662.745	147.095.901.312
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.600.000.000	93.600.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.600.000.000	93.600.000.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		37.819.492.618	34.735.927.250
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.795.170.127	18.759.974.062
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		7.795.170.127	18.759.974.062
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		197.884.087.286	197.255.909.401

ngocnga

Uuo



Nguyễn Ngọc Nga
Người lập biểu

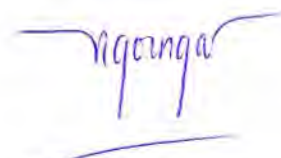
Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	401.342.328.316	387.478.281.344
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		401.342.328.316	387.478.281.344
11	4. Giá vốn hàng bán	23	317.503.370.963	317.901.278.834
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.838.957.353	69.577.002.510
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		2.910.758.453	6.115.544.990
22	7. Chi phí tài chính		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	49.226.883.547	27.412.645.049
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28.267.500.576	26.729.818.882
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.255.331.683	21.550.083.569
31	11. Thu nhập khác		359.960.025	6.864.756.464
32	12. Chi phí khác		6.600.000	165.204.945
40	13. Lợi nhuận khác		353.360.025	6.699.551.519
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.608.691.708	28.249.635.088
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	1.813.521.581	6.162.591.619
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		7.795.170.127	22.087.043.469
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	707	2.360



Nguyễn Ngọc Nga
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.608.691.708	28.249.635.088
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		10.106.813.195	6.917.140.188
03	Các khoản dự phòng		146.954.672	15.659.774
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.910.758.453)	(6.115.544.990)
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.951.701.122	29.066.890.060
09	Giảm các khoản phải thu		(7.850.122.776)	(3.420.102.937)
10	(Tăng), giảm hàng tồn kho		1.185.611.358	(2.767.702.705)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		9.494.039.025	16.546.930.702
12	Tăng chi phí trả trước		(10.906.032.087)	(3.307.987.999)
15	Thuế TNDN đã nộp		(4.445.729.819)	(6.571.550.561)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		48.030.000	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5.218.600.444)	(5.621.221.815)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(741.103.621)	23.925.254.745
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(36.743.738.069)	(31.190.108.617)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		33.800.000.000	53.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.660.199.861	7.651.283.574
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		716.461.792	29.461.174.957
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.748.798.950)	(12.174.295.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.748.798.950)	(12.174.295.900)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10.773.440.779)	41.212.133.802
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		56.990.215.852	15.778.082.050
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		46.216.775.073	56.990.215.852

ngocnga

Nguyễn Ngọc Ngà
Người lập biểu

luoc

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005880 ngày 08 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21 tháng 04 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 3 ngày 08/05/2012 là 93.600.000.000 VND.

Trụ sở của Công ty tại 194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ của Công ty là 93.600.000.000 VND, tương đương 9.360.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Xây dựng cấp nước, thiết kế xây dựng công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Lập dự án, thẩm tra thiết kế các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 32.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Giám đốc cuối năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Cuối kỳ, giá trị hàng tồn kho là thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được trình bày trên chỉ tiêu Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Bảng cân đối kế toán.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận, khi cần thiết, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các đồng hồ nước ("ĐHN") cỡ lớn đáp ứng tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định được Công ty theo dõi và quản lý là những tài sản cố định hữu hình độc lập.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 – 06 năm |

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 05 năm |

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính là:

- Tương đương tiền nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, hoặc trái phiếu tất toán trong vòng 3 tháng;
- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn nếu tiền gửi có kỳ hạn hoặc trái phiếu tất toán trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không bao gồm các khoản được phân loại là tương đương tiền nêu trên;
- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn nếu tiền gửi có kỳ hạn hoặc trái phiếu tất toán trong vòng trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Các chi phí trả trước đã phát sinh trong năm tài chính nhưng có thể mang lại hiệu quả sử dụng nhiều hơn 01 năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng và được căn cứ tùy vào tính chất, phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết phê duyệt của Đại hội cổ đông theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13 Thuế thu nhập

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hiện hành của Công ty được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty xác định như sau:

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3:

- Theo Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong thời gian 10 năm (2007-2016); miễn thuế 2 năm (2007-2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (2009-2011);
- Theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% từ năm 2015 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm (2015-2017).

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, nhượng bán vật tư: Áp dụng mức thuế suất thông thường.

2.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	218.212.754	91.280.990
Tiền gửi ngân hàng	15.998.562.319	16.898.934.862
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	40.000.000.000
	46.216.775.073	56.990.215.852

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, có lãi suất từ 4 - 4,2%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	6.200.000.000	30.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.000.000.000	30.000.000.000
Trái phiếu (ii)	1.200.000.000	-
Dài hạn	-	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	-	10.000.000.000
	6.200.000.000	40.000.000.000

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tất toán trong vòng từ 3 – 12 tháng, lãi suất từ 5,5 - 6%/năm;

(ii) Trái phiếu dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, mệnh giá trái phiếu 1.200.000.000 VND, lãi suất 10,40%/năm, nhận lãi hàng năm. Trái phiếu kỳ hạn 10 năm, tất toán ngày 11/10/2016;

(iii) Các hợp đồng tiền gửi tất toán trong vòng trên 12 tháng, lãi suất từ 6,9 - 7,4% /năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.681.129.878	1.988.018.916
a) Phải thu ngắn hạn bên thứ ba	6.382.620.745	1.988.018.916
Tiền nước (**)	5.445.451.430	1.655.968.404
Phí bảo vệ môi trường (**)	544.130.863	159.659.126
Thuế GTGT phải nộp (**)	272.272.586	82.798.432
Khác	120.765.866	89.592.954
b) Phải thu ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh 31)	298.509.133	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(210.431.953)	(63.477.281)
Dự phòng tiền nước thu của khách hàng lẻ	(210.431.953)	(63.477.281)
	6.470.697.925	1.924.541.635

(**) Bao gồm khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của một số khách hàng theo kết luận thanh tra của Bộ Tài chính năm 2015. Số còn phải truy thu theo kết quả thanh tra nêu trên và theo điều chỉnh lại đơn giá của Công ty đến 31/12/2015 là 3.149.576.760 VND.

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước nhà thầu xây lắp	2.932.265.869	4.485.224.328
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Thiên Phú	1.081.383.300	304.936.478
Công ty CP Xây dựng Minh Trang	716.363.225	1.373.547.408
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tấn Trường	246.830.599	1.827.408.000
Trả trước nhà thầu xây lắp khác	887.688.745	979.332.442
Trả trước nhà thầu vật tư, khác	130.308.799	1.068.472.482
	3.062.574.668	5.553.696.810

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	804.104.885	-	1.343.701.035	-
Tạm ứng	349.790.000	-	167.163.831	-
Ký cược, ký quỹ	281.424.194	-	127.727.848	-
Lãi dự thu	127.639.452	-	877.080.860	-
Khác	45.251.239	-	171.728.496	-
Dài hạn	1.212.969.085	-	1.212.969.085	-
Ký cược, ký quỹ	55.000.000	-	55.000.000	-
Phải thu biển thu tiền nước (i)	1.157.969.085	-	1.157.969.085	-
	2.017.073.970	-	2.556.670.120	-

(i) Số tiền phải thu còn lại liên quan tới khoản biển thủ tiền thu nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013. Ngày 28/7/2015, Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra quyết định đối với bản án số 252/2015/HSST, yêu cầu ông Lê Trung Huy phải bồi thường số tiền này cho Công ty. Tuy nhiên, bản án không nêu rõ về thời hạn hay phương án trả nợ, đồng thời ông Lê Trung Huy đã có đơn kháng cáo quyết định này của tòa án.

8. Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.712.792.496	344.391.458	1.334.330.610	112.884.244
+ Phải thu tiền nước bị biến thủ (i)	1.157.969.085	-	1.157.969.085	-
+ Phải thu tiền nước khó đòi (ii)	554.823.411	344.391.458	176.361.525	112.884.244
Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
	1.712.792.496	344.391.458	1.334.330.610	112.884.244

(i) Công nợ chưa xác định được giá trị có thể thu hồi, xem chi tiết tại Thuyết minh số 7.

(ii) Giá trị có thể thu hồi tính bằng nợ gốc khó đòi trừ đi phần đã trích lập dự phòng (Thuyết minh số 5).

9. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	8.911.424.528	-	10.114.617.886	-
Công cụ dụng cụ	187.352.000	-	169.770.000	-
	9.098.776.528	-	10.284.387.886	-

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2015	3.842.656.054	4.756.327.109	114.928.626.260	4.160.552.344	127.688.161.767
Số tăng trong năm	-	1.857.916.000	30.122.781.489	1.302.603.770	33.283.301.259
Mua trong năm	-	1.857.916.000	-	-	1.857.916.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	30.122.781.489	-	30.122.781.489
Tặng khác - Gắn ĐHN	-	-	-	1.302.603.770	1.302.603.770
Số giảm trong năm	-	-	-	293.103.770	293.103.770
Giảm khác - Thu hồi ĐHN	-	-	-	293.103.770	293.103.770
Tại ngày 31/12/2015	3.842.656.054	6.614.243.109	145.051.407.749	5.170.052.344	160.678.359.256
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2015	1.939.185.567	1.592.075.187	60.827.552.080	1.453.835.989	65.812.648.823
Số tăng trong năm	267.538.920	991.335.553	7.834.521.935	821.698.079	9.915.094.487
Khấu hao trong kỳ	267.538.920	991.335.553	7.834.521.935	821.698.079	9.915.094.487
Số giảm trong năm	-	-	-	104.524.263	104.524.263
Giảm khác - Thu hồi ĐHN	-	-	-	104.524.263	104.524.263
Tại ngày 31/12/2015	2.206.724.487	2.583.410.740	68.662.074.015	2.171.009.805	75.623.219.047
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	1.903.470.487	3.164.251.922	54.101.074.180	2.706.716.355	61.875.512.944
Tại ngày 31/12/2015	1.635.931.567	4.030.832.369	76.389.333.734	2.999.042.539	85.055.140.209

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 52.479.550.352 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại 01/01/2015	904.400.000	904.400.000
Mua trong năm	165.000.000	165.000.000
Tại 31/12/2015	1.069.400.000	1.069.400.000
Hao mòn lũy kế		
Tại 01/01/2015	237.256.652	237.256.652
Số khấu hao trong năm	191.718.708	191.718.708
Tại 31/12/2015	428.975.360	428.975.360
Giá trị còn lại		
Tại 01/01/2015	667.143.348	667.143.348
Tại 31/12/2015	640.424.640	640.424.640

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Mua sắm tài sản	197.700.000	-
Xây dựng cơ bản dở dang	10.000.067.744	6.581.430.735
Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước	4.514.037.966	6.000.989.009
Cải tạo, thay thế tuyến ống cấp nước	2.874.255.262	300.502.489
Phát triển hệ thống mạng lưới cấp nước	2.611.774.516	279.939.237
Sửa chữa lớn TSCĐ	4.089.046.541	977.862.409
	14.286.814.285	7.559.293.144

13. Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	1.319.400.000	1.383.600.000
Bảo hiểm nhân thọ	1.319.400.000	1.383.600.000
Dài hạn	15.388.331.696	4.418.099.609
Công cụ, dụng cụ	-	1.558.613.969
Chi phí sửa chữa ống mục (i)	15.388.331.696	2.859.485.640
	16.707.731.696	5.801.699.609

(i) Xem thêm tại Thuyết minh số 24.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba	11.784.818.401	11.784.818.401	2.877.906.959	2.877.906.959
Phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản	4.264.539.989	4.264.539.989	2.573.993.624	2.573.993.624
+ Công ty CP Xây dựng Minh Trang	1.023.877.249	1.023.877.249	697.395.120	697.395.120
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô Thị Việt	941.740.204	941.740.204	-	-
+ Công ty TNHH SX TM Tấn Trường	731.121.059	731.121.059	805.878.442	805.878.442
+ Nhà thầu xây dựng khác	1.567.801.477	1.567.801.477	1.070.720.062	1.070.720.062
Phải trả nhà thầu cung cấp vật tư	7.496.143.853	7.496.143.853	278.971.613	278.971.613
+ Doanh nghiệp tư nhân Thảo Tín Vũ	4.639.052.440	4.639.052.440	87.338.900	87.338.900
+ Nhà thầu cung cấp vật tư khác	2.857.091.413	2.857.091.413	191.632.713	191.632.713
Phải trả nhà thầu khác	24.134.559	24.134.559	24.941.722	24.941.722
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 31)	27.302.561.567	27.302.561.567	27.218.652.601	27.218.652.601
	39.087.379.968	39.087.379.968	30.096.559.560	30.096.559.560



15. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm		Số trong năm		Số cuối năm	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Phí bảo vệ môi trường	-	3.262.074.152	38.786.906.034	38.407.559.182	-	3.641.421.004
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.195.486.588	1.813.521.581	4.445.729.819	-	563.278.350
Thuế thu nhập cá nhân	556.596.186	-	572.781.835	784.141.874	767.956.225	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	857.142.000	857.142.000	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	556.596.186	6.457.560.740	41.173.209.450	43.637.430.875	767.956.225	4.204.699.354

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	1.323.262.830	1.776.918.027
Di dời, tháo dỡ, bồi thường đồng hồ nước	895.674.777	1.283.442.137
Khách hàng sử dụng nước	364.581.229	442.935.706
Kiểm định đồng hồ nước	24.680.000	26.760.000
Khác	38.326.824	23.780.184
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Thuyết minh 31)	-	305.335.664
	1.323.262.830	2.082.253.691

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí tái lập mặt đường, cát đá thi công	1.940.267.806	927.237.245
Phí bảo vệ môi trường	184.443.018	172.404.763
Chi phí khác	71.416.227	38.500.000
	2.196.127.051	1.138.142.008

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí hoạt động Đảng	26.539.710	35.170.790
Tiền lãi phải trả cổ đông	63.504.296	63.670.296
Cổ tức phải trả cổ đông	376.418.310	361.217.260
Nhận đặt cọc dịch vụ Payoo	100.000.000	100.000.000
Khác	91.171.592	82.759.131
	657.633.908	642.817.477

19. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2014	3.170.925.588	490.872.211	(42.000.000)	3.619.797.799
Trích lập quỹ	3.218.370.100	1.732.968.516	495.000.000	5.446.338.616
Tăng quỹ	78.680.000			78.680.000
Sử dụng quỹ	(3.525.206.573)	(1.702.599.931)	(453.000.000)	(5.680.806.504)
Tại 31/12/2014	2.942.769.115	521.240.796	-	3.464.009.911
Trích lập quỹ	2.871.315.651	1.546.093.043	495.000.000	4.912.408.694
Tăng quỹ	48.030.000	-	-	48.030.000
Sử dụng quỹ	(3.134.673.797)	(1.588.581.647)	(495.000.000)	(5.218.255.444)
Tại 31/12/2015	2.727.440.969	478.752.192	-	3.206.193.161

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại 01/01/2014	93.600.000.000	27.593.572.781	21.429.623.678	142.623.196.459
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	22.087.043.469	22.087.043.469
Phân phối quỹ từ lợi nhuận 2013	-	7.142.354.469	(12.588.693.085)	(5.446.338.616)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2013	-	-	(12.168.000.000)	(12.168.000.000)
Tại 31/12/2014	93.600.000.000	34.735.927.250	18.759.974.062	147.095.901.312
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	7.795.170.127	7.795.170.127
Phân phối quỹ từ lợi nhuận 2014 (*)	-	6.410.634.775	(11.323.043.469)	(4.912.408.694)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2014 (*)	-	-	(10.764.000.000)	(10.764.000.000)
Điều chỉnh lợi nhuận 2013	-	(3.327.069.407)	3.327.069.407	-
Tại 31/12/2015	93.600.000.000	37.819.492.618	7.795.170.127	139.214.662.745

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 21 tháng 04 năm 2015, Công ty thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2014	100,00	22.087.043.469
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (**)	29,02	6.410.634.775
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	20,00	4.417.408.694
Trích Quỹ thưởng ban quản lý, ban điều hành	2,24	495.000.000
Chi trả cổ tức	48,73	10.764.000.000
<i>(Tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.150 VND)</i>		

(**) Số dư và số phát sinh của Quỹ dự phòng tài chính trong năm 2014 đã được trình bày cộng gộp vào Quỹ đầu tư phát triển để đảm bảo tính so sánh với số liệu năm nay theo quy định của TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	49.748.400.000	53,15	49.748.400.000	53,15
Các cổ đông khác	43.851.600.000	46,85	43.851.600.000	46,85
	93.600.000.000	100	93.600.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	93.600.000.000	93.600.000.000
Vốn góp cuối năm	93.600.000.000	93.600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia từ lợi nhuận năm trước	10.764.000.000	12.168.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	36.869.445	135.864.364

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Cung cấp nước sạch	396.424.544.238	384.117.503.650
Cung cấp dịch vụ khác	4.917.784.078	3.360.777.694
	401.342.328.316	387.478.281.344

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Cung cấp nước sạch	314.895.644.705	316.710.209.263
Cung cấp dịch vụ khác	2.607.726.258	1.191.069.571
	317.503.370.963	317.901.278.834

24. Chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	18.084.973.849	16.915.013.429
Chi phí vật liệu, bao bì (*)	14.604.084.669	789.518.198
Khấu hao TSCĐ	9.144.164.439	6.157.561.234
Chi phí trích trước	207.356.956	131.700.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	7.142.713.634	3.182.761.500
Chi phí bằng tiền khác	43.590.000	236.090.000
	49.226.883.547	27.412.645.049

(*) Trong năm 2015, Công ty tăng cường hoạt động sửa chữa ống mục theo kế hoạch triển khai công tác sửa chữa các đoạn ống mục nghẹt năm 2015 nhằm giảm tỉ lệ thất thoát nước được thông qua tại Nghị quyết 007/NQ-CNBT-HDQT ngày 05/02/2015 của Hội đồng quản trị Công ty. Các công trình sửa chữa lớn có giá trị lớn được ghi nhận là Chi phí trả trước dài hạn, và phân bổ trong thời gian không quá 3 năm (Thuyết minh số 13).

25. Chi phí quản lý

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.891.982.151	15.372.577.445
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.762.050.959	1.834.858.405
Khấu hao TSCĐ	962.648.756	759.578.954
Thuế, phí và lệ phí	860.142.000	2.360.465.013
Chi phí xử lý nợ khó đòi	33.769.805	125.535.184
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	146.954.672	15.659.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.456.630.299	2.748.566.836
Chi phí bằng tiền khác	3.153.321.934	3.512.577.271
	28.267.500.576	26.729.818.882

26. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	9.608.691.708	28.249.635.088
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- <i>Thù lao Kiểm soát viên không tham gia trực tiếp điều hành</i>	243.000.000	243.000.000
- <i>Chi phí khác không phục vụ sản xuất kinh doanh</i>	6.600.000	22.600.000
- <i>Chi phí vượt định mức</i>	1.514.273	68.695.183
Thu nhập chịu thuế	9.859.805.981	28.583.930.271
Trong đó:		
Thu nhập ưu đãi thuế suất	2.091.974.909	6.293.652.045
Thu nhập không ưu đãi thuế suất	7.767.831.072	22.290.278.226
Thuế suất ưu đãi	5%	20%
Thuế suất không ưu đãi	22%	22%
Chi phí thuế TNDN	1.813.521.581	6.162.591.619
Bổ sung thuế TNDN phải nộp theo Biên bản kiểm tra của Kiểm toán nhà nước	-	22.600.000
Thuế TNDN đầu năm	3.195.486.588	3.581.845.530
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.445.729.819)	(6.571.550.561)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	563.278.350	3.195.486.588

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 (*) VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.795.170.127	22.087.043.469
Các khoản điều chỉnh		
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	1.180.922.582	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.614.247.545	22.087.043.469
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân năm	9.360.000	9.360.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	707	2.360

(*) Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC₁, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Quỹ khen thưởng năm 2015 tạm tính dựa trên phương án phân phối tạm thời theo nghị quyết số 013/NQ-CNBT-HĐQT ngày 22/03/2016 của Hội đồng quản trị Công ty trình Đại hội cổ đông ngày 12/04/2016.

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Nước đầu vào	292.321.286.292	291.490.826.223
Nguyên liệu, vật liệu	31.031.194.795	19.105.732.490
Nhân công	44.047.162.518	40.872.075.640
Công cụ dụng cụ	2.446.818.986	1.344.611.958
Khấu hao tài sản cố định	10.106.813.195	6.917.140.188
Dịch vụ mua ngoài	10.806.700.889	8.564.688.995
Khác bằng tiền	4.237.778.411	3.748.667.271
	394.997.755.086	372.043.742.765

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	Mua nước sạch	292.321.286.292	291.490.826.223
		Mua vật tư	5.853.210.000	12.564.130.212
		Thuê tài sản hoạt động	979.843.838	656.672.150
		Lắp đặt trụ cứu hỏa	1.383.552.988	-
		Chia cổ tức	5.720.905.000	6.467.110.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung	Số phải thu/ (phải trả) tại	
			31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	Nhận ứng trước dịch vụ lắp đặt trụ cứu hỏa	-	(305.335.664)
		Phải trả mua nước sạch	(27.302.561.567)	(27.106.195.641)
		Phải trả mua vật tư	-	(112.456.960)
		Phải thu dịch vụ lắp đặt trụ cứu hỏa	298.509.133	-

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Trong đó, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này như sau:

Mã số	Tên khoản mục	Số trước phân loại lại VND	Mã số	Tên khoản mục	Số sau phân loại lại VND	Chênh lệch VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
121	1. Đầu tư ngắn hạn	30.000.000.000	123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000.000.000	(30.000.000.000) 30.000.000.000
135	5. Các khoản phải thu khác	1.048.809.356	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	1.343.701.035	294.891.679
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	1.452.860.764	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(1.452.860.764)
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	216	6. Phải thu dài hạn khác	1.212.969.085	1.212.969.085
268	3. Tài sản dài hạn khác	55.000.000	268	4. Tài sản dài hạn khác	-	(55.000.000)
141	1. Hàng tồn kho	11.124.428.008	141	1. Hàng tồn kho	10.284.387.886	(840.040.122)
			263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	840.040.122	840.040.122
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	93.600.000.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	93.600.000.000	
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	93.600.000.000	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	23.160.199.315	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	34.735.927.250	11.575.727.935
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	11.575.727.935			-	(11.575.727.935)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.759.974.062	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.759.974.062	
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	18.759.974.062	



33. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 23 tháng 03 năm 2016.



Nguyễn Ngọc Ngà
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2016

